

BÁO CÁO KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN CỦA SINH VIÊN VỀ MÔN HỌC VÀ GIẢNG VIÊN NĂM 2018

Nhằm thu thập ý kiến của sinh viên về công tác giảng dạy hệ đào tạo ngoài chính quy, Trung tâm đào tạo Từ Xa - Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá của sinh viên về giảng viên và môn học theo hình thức đào tạo Từ xa và Vừa làm vừa học tại các cơ sở đào tạo của nhà trường và các đơn vị liên kết (ĐVLK). Phiếu khảo sát bao gồm 2 nội dung chính: (i) Thông tin cá nhân và (ii) Đánh giá của sinh viên. Khảo sát được thực hiện nhằm đánh giá môn học và giảng viên giảng dạy ở tất cả ngành học mà trung tâm ĐTTX đang thực hiện đào tạo. Sinh viên có thể chọn bất kỳ một môn học nào đã học để đánh giá (không ghi tên giảng viên) nên kết quả đánh giá mang tính chất khách quan cao, không tạo cho sinh viên sự e ngại khi đánh giá.

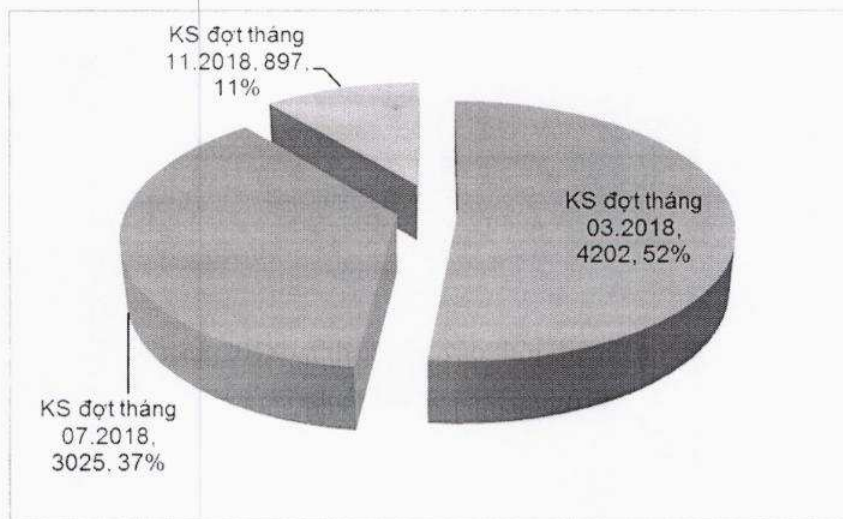
PHẦN 1: KẾT QUẢ KHẢO SÁT CHUNG

1.1. Mẫu khảo sát

Năm 2018, Trung tâm ĐTTX kết hợp cùng phòng Thanh Tra, các đơn vị liên kết thực hiện khảo sát lấy ý kiến của sinh viên về giảng viên và môn học. Số phiếu phát ra là 9000 phiếu nhằm khảo sát sinh viên đang theo học hệ đào tạo Từ xa và VLVH tại Tp. Hồ Chí Minh và ĐVLK ở các tỉnh. Khảo sát thực hiện qua đợt thi hết môn vào tháng 3, tháng 7, riêng đợt 3 thực hiện khảo sát ngay khi môn học kết thúc vào tháng 11/2018 (sinh viên chưa thi hết môn). Số phiếu thu về là 8277 phiếu nhưng trong quá trình sà lọc và nhập dữ liệu, số phiếu sử dụng được là 8124 phiếu chiếm 99,63%, còn lại 153 phiếu không sử dụng được do sinh viên điền không đầy đủ thông tin. Phiếu lỗi do nhiều lý do như: Sinh viên không điền đầy đủ thông tin nhất là thông tin môn học chọn để đánh giá; Người khảo sát không kiểm tra thông tin kịp thời khi thu hồi phiếu khảo sát,... Vì vậy, để đảm bảo tính chính xác khi phân tích, 153 phiếu này bị loại ra khỏi quá trình phân tích dữ liệu.

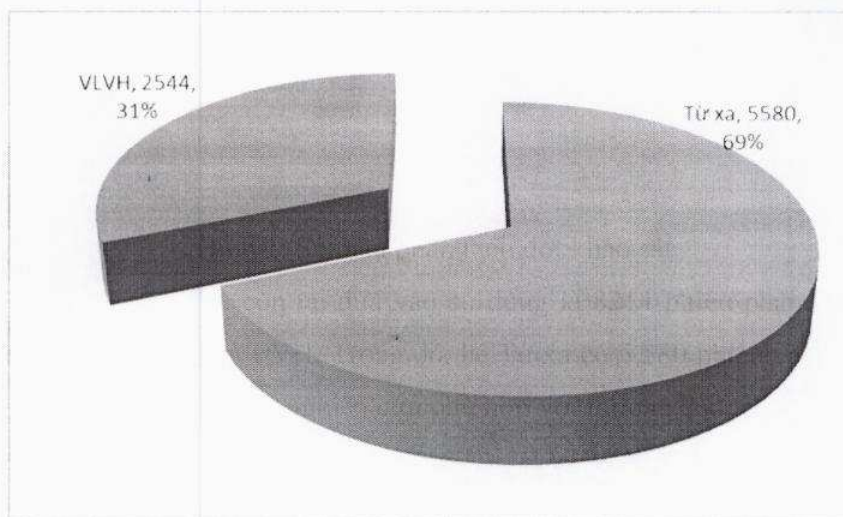
Khảo sát thực hiện trong ba đợt vào tháng 03, tháng 07 và tháng 11/2018, số phiếu thu hồi và sử dụng được tập trung vào đợt tháng 03 là nhiều nhất (chiếm 52% mẫu nghiên cứu). Đợt 2 thực hiện vào tháng 07. Số phiếu khảo sát trong tháng 07/2018 chiếm

37%/tổng phiếu khảo sát năm 2018 và tháng 11 vào thời điểm gần cuối năm nên chỉ khảo sát được 897 phiếu, chiếm 11%/tổng phiếu khảo sát năm 2018. Mẫu khảo sát cả ba đợt rất lớn, đảm bảo cho nhu cầu thống kê và phân tích dữ liệu, đảm bảo tính đại diện của kết quả khảo sát.



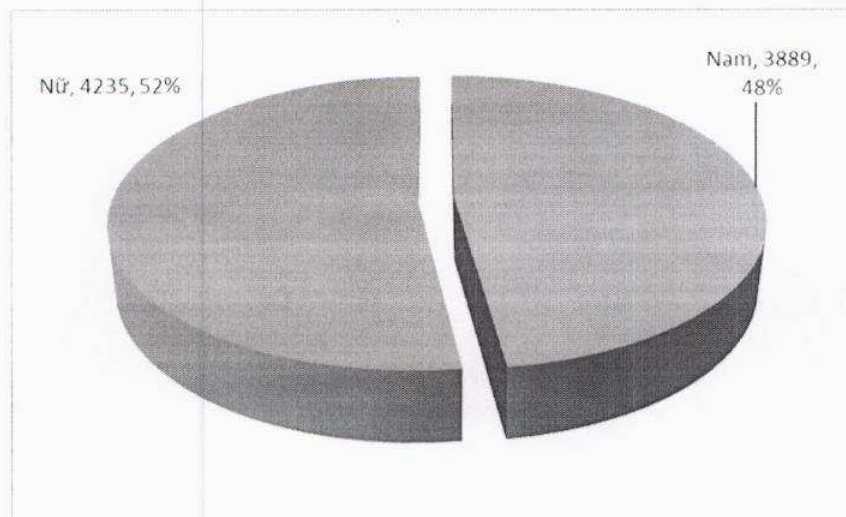
Hình 1: Số mẫu phân theo đợt khảo sát

Sau khi sà n lọc, số phiếu còn lại đưa vào sử dụng là 8214 phiếu phân bổ theo hai hình thức đào tạo là ĐTTX và VLVH. Trong đó, hệ Từ xa có 5.580 phiếu và 2.544 phiếu của sinh viên hệ VLVH. Tỷ lệ mẫu nghiên cứu phù hợp với thực tế đào tạo tại Trường (hệ ĐTTX có số lượng sinh viên lớn hơn nhiều lần so với hệ VLVH).



Hình 2: Số mẫu phân hệ đào tạo

1.2. Về thông tin cá nhân của sinh viên



Hình 3: Số mẫu phân theo giới tính của sinh viên

Trong 8124 sinh viên đánh giá có 4.235 sinh viên là nữ (chiếm 52%) và 3.889 sinh viên nam (chiếm 48%). Sinh viên đánh giá phân bố ở 15 ngành học với trên 90 môn học được chọn để đánh giá. Số ngành học được đánh giá nhiều nhất là Luật kinh tế (2.412 phiếu chiếm 29,7%), QTKD (1.565 phiếu chiếm 19,3%), Ngôn ngữ Anh (1.075 phiếu chiếm 13,2%), Kế toán (686 phiếu chiếm 8,4%), Luật học (655 phiếu chiếm 8,1%), CNKTCTXD (510 phiếu chiếm 6,3%), CTXH (472 phiếu chiếm 5,8%), Cấp thoát nước (215 phiếu chiếm 2,6%), Xã hội học (205 phiếu chiếm 2,5%), Kinh tế CNKTL (140 phiếu chiếm 1,7%), các ngành còn lại có số phiếu dưới 150 (chi tiết xem phụ lục đính kèm). Ngành có số phiếu ít nhất (4 phiếu) là ngành công nghệ thông tin, vì ngành này có số sinh viên tham gia học Từ Xa rất nhỏ và chỉ tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh.

PHẦN 2: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CỦA SINH VIÊN

2.1. Môn học được chọn để đánh giá

Tổng số trên 90 môn học được sinh viên lựa chọn để đánh giá thuộc chương trình học của 15 ngành học. Những môn học được sinh viên lựa chọn để đánh giá nhiều nhất là: Kinh tế vi mô (191 phiếu chiếm 2,35%), Quản trị học (186 phiếu chiếm 2,29%), Những NLCB của CN Mác Lênin (159 phiếu chiếm 1,95%), Nguyên lý kế toán (137 phiếu chiếm 1,68%), lịch sử Nhà nước và pháp luật (112 phiếu chiếm 1,4%). Đây là những môn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của các ngành Kinh tế, QTKD, Luật và Kế toán do đó sinh viên lựa chọn để đánh giá phổ biến. Đồng thời, các môn học liên quan đến các ngành đào tạo này phù hợp vì thực tế đây là những ngành hiện còn có số lượng tuyển sinh đông. Những môn học khác cũng được sinh viên lựa chọn để đánh giá khá nhiều (trên 30 phiếu/môn) nhưng không tập trung nhiều (xem chi tiết ở phụ lục đính kèm).

Trong các môn học được sinh viên lựa chọn để đánh giá “giảng viên và môn học” thì

các môn học do khoa Luật phụ trách được chọn nhiều nhất. Điều này là do ngành luật và luật kinh tế của nhà Trường đã và đang phát triển mạnh trong những năm gần đây. Trong các môn thuộc khoa Luật, các môn được sinh viên lựa chọn đánh giá nhiều nhất là: Luật dân sự 1 (163 phiếu chiếm 2,00%), Luật thuế (158 phiếu chiếm 1,94%), Luật so sánh (155 phiếu chiếm 1,90%), Luật hôn nhân gia đình (153 phiếu chiếm 1,88%), Luật hình sự (152 phiếu chiếm 1,86%), Luật đầu tư (112 phiếu chiếm 1,4%)

Bảng 1: Những môn học do khoa Luật phụ trách

Môn học được đánh giá	Số phiếu	Tỷ lệ/tổng mẫu nghiên cứu
Công pháp QT	74	.9
Lịch sử NN&PL	112	1.4
Logich học	60	.7
Luật cạnh tranh	88	1.1
Luật DS 1	163	2.0
Luật DS 2	72	.9
Luật đất đai	66	.8
Luật đầu tư	112	1.4
Luật hành chính	80	1.0
Luật hiến pháp	128	1.6
Luật hình sự	152	1.9
Luật hôn nhân GD	153	1.9
Luật KD BĐS	112	1.4
Luật lao động	83	1.0
Luật môi trường	85	1.0
Luật ngân hàng	104	1.3
Luật so sánh	155	1.9
Luật SH trí tuệ	38	.5
Luật tài chính	63	.8
Luật tố tụng DS	34	.4
Luật tố tụng hình sự	36	.4
Luật thuế	158	1.9
Luật TM	59	.7
Luật TMQT	35	.4
Luật XNK	55	.7
Tư pháp QT	40	.5
Tổng số mẫu khảo sát	8124	

Khoa Quản trị Kinh doanh là một trong các khoa lớn của nhà Trường. Trong các năm qua, ngành QTKD là ngành học thu hút được nhiều sinh viên ngoài chính quy theo học (chỉ sau khoa Luật). Trong các môn học được sinh viên lựa chọn để đánh giá “giảng viên và môn học” thì các môn học do khoa QTKD phụ trách được chọn nhiều thứ hai. Trong các môn thuộc khoa QTKD, các môn được sinh viên lựa chọn đánh giá nhiều nhất

là: Quản trị học (có 186 phiếu), Marketing căn bản (có 83 phiếu), kinh doanh quốc tế (có 74 phiếu), giao tiếp trong kinh doanh (có 73 phiếu) dự báo trong kinh doanh (71 phiếu). Ngoài ra, các môn học khác cũng có trên 40 phiếu đánh giá của sinh viên.

Bảng 2: Những môn học do khoa Quản trị kinh doanh phụ trách

Môn học được đánh giá	Số phiếu	Tỷ lệ/tổng mẫu nghiên cứu
Dự báo trong KD	71	.9
Giao tiếp trong KD	73	.9
Hành vi tổ chức	34	.4
KD quốc tế	74	.9
Lập kế hoạch trong KD	51	.6
Marketing CB	83	1.0
NV ngoại thương	45	.6
QT bán hàng	43	.5
QT chất lượng	69	.8
QT chiến lược	37	.5
QT chuỗi cung ứng	61	.8
QT học	186	2.3
QT marketing	47	.6
QT nhân lực	65	.8
QT sự thay đổi	39	.5
QT thương hiệu	48	.6
QT vận hành	32	.4
Văn hóa DN	52	.6
Tổng số mẫu khảo sát	8124	

Bảng 3: Những môn học thuộc khoa Ngoại Ngữ phụ trách

Môn học được đánh giá	Số phiếu	Tỷ lệ/tổng mẫu nghiên cứu
Biên dịch 1	33	.4
Đọc hiểu 2	23	.3
Đọc hiểu 4	42	.5
Luyện dịch 1	43	.5
Luyện dịch 2	62	.8
Luyện phát âm Anh - Mỹ	73	.9
Nghe nói 1	88	1.1
Nghe nói 4	45	.6
Nghe nói 5	37	.5
Ngữ âm-âm vị học	49	.6
Ngữ nghĩa học	51	.6
NP căn bản	85	1.0
Văn học Anh	36	.4
Viết 2	33	.4
Tổng số mẫu khảo sát	8124	

Khoa Ngoại Ngữ là một trong các khoa lớn của nhà Trường, có uy tín trong đào tạo

Ngôn Ngữ (nhất là tiếng Anh) ở Tp. Hồ Chí Minh. Trong những năm gần đây, ngành Ngoại Ngữ Anh được nhiều sinh viên ngoài chính quy lựa chọn học vì tính chất quan trọng của Ngoại Ngữ trong giai đoạn hiện nay. Trong các môn học được sinh viên lựa chọn để đánh giá “giảng viên và môn học” thì các môn học do khoa Ngoại Ngữ phụ trách cũng rất nhiều. Trong các môn do khoa Ngoại Ngữ phụ trách, các môn được sinh viên lựa chọn đánh giá nhiều nhất là: Nghe nói 1 (có 88 phiếu), Ngữ pháp căn bản (có 85 phiếu), Luyện phát âm Anh - Mỹ (có 73 phiếu). Ngoài ra, các môn học khác cũng có trên 30 phiếu đánh giá của sinh viên (trừ môn đọc hiểu 2 chỉ có 23 phiếu).

2.2. Địa điểm đăng kí học môn học của sinh viên

Tổng số trên 90 môn học được sinh viên lựa chọn để đánh giá phân bố trên 33 địa điểm học. Số lượng sinh viên tham gia đánh giá môn học và giảng viên đợt này tập trung nhiều ở các cơ sở đào tạo của Trường ĐH Mở Tp.HCM (Nguyễn Kiệm, Mai Thị Lựu, Ninh Hòa, Long Bình, Bình Dương) chiếm 4.802 phiếu, đạt 59,1%/mẫu nghiên cứu; Các Trung tâm Bồi Dưỡng Chính Trị tại TP.HCM (Quận 1, Quận Tân Bình, Quận Phú Nhuận, Quận Gò Vấp, Quận 5) chiếm 504 phiếu, chiếm 6,2% mẫu nghiên cứu; Các tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long như Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Đồng Tháp, Kiên Giang thu thập được 579 phiếu, chiếm 7,1%. Các ĐVLK như Bình Thuận có 389 phiếu (đạt 4,8%), Khánh Hòa có 253 phiếu (đạt 3,1%), và Bà Rịa – Vũng Tàu chiếm 271 phiếu (đạt 3,3%) đều là những nơi có số phiếu thu thập cao, bởi vì những ĐVLK tại các địa phương này có số lượng sinh viên đang theo học khá đông. Các địa điểm khác có số lượng ít, số sinh viên theo học không nhiều nên số phiếu thu thập ý kiến ở các địa điểm này thấp (xem chi tiết ở phụ lục đính kèm).

2.3. Thống kê chung về các mức độ đánh giá

Bảng 4: Kết quả thống kê chung các môn học được đánh giá

Nội dung	GT nhỏ nhất	GT lớn nhất	GT Trung bình	Độ lệch chuẩn
Giảng viên (GV) giới thiệu chi tiết đề cương môn học	1.00	5.00	4.0870	1.03488
Nội dung giảng dạy phù hợp với mục tiêu và đề cương môn học	1.00	5.00	4.0972	1.01698
Nội dung môn học được cập nhật, phù hợp với nhu cầu công việc	1.00	5.00	4.0199	1.03209
Thời lượng giảng dạy mỗi môn là phù hợp	1.00	5.00	4.0055	1.04607

GV trình bày bài giảng rõ ràng và dễ hiểu	1.00	5.00	4.0793	1.07201
GV giảng dạy thu hút và hấp dẫn	1.00	5.00	4.0234	1.08936
GV quan tâm đến việc tiếp thu bài giảng của sinh viên	1.00	5.00	4.0494	1.05477
GV có cho bài tập để chấm điểm tham gia hoạt động trong lớp.	1.00	5.00	4.1286	0.98784
GV quản lý tốt sinh viên và tạo môi trường học tập tích cực trong trong buổi học	1.00	5.00	4.0622	1.02544
GV sẵn lòng trả lời các câu hỏi thắc mắc của SV về nội dung học tập	1.00	5.00	4.1616	1.00808
GV khuyến khích SV đặt câu hỏi và làm việc nhóm, thúc đẩy sinh viên tự học, tự nghiên cứu	1.00	5.00	4.1001	1.00556
GV công bằng trong đánh giá quá trình kết quả học tập	1.00	5.00	4.1289	1.01035
GV đảm bảo giờ lên lớp	1.00	5.00	4.1637	0.99366
GV sẵn lòng hỗ trợ sinh viên học tập ngoài giờ lên lớp	1.00	5.00	4.0528	1.01681
GV có tác phong sư phạm đúng mực	1.00	5.00	4.2003	0.99123
Môn học này phù hợp với ngành học	1.00	5.00	4.1717	1.00286
Giảng viên phụ trách môn học này đảm bảo tiêu chuẩn giảng viên	1.00	5.00	4.1898	1.03153
Số quan sát = 8.124				

Theo kết quả thống kê, phần lớn các môn học và giảng viên được sinh viên đánh giá ở mức độ 4 trở lên (nghiên về mức độ đồng ý đến hoàn toàn đồng ý), nghĩa là sinh viên đánh giá khá tốt về môn học và giảng viên. Tuy nhiên, Nhà Trường vẫn phải tiếp tục cố gắng giữ vững và nâng cao chất lượng giảng dạy để mức độ đánh giá ngày một cao hơn.

Các tiêu chí đạt mức trung bình trên 4.1 điểm tập trung vào các nội dung như: Nội dung giảng dạy phù hợp với mục tiêu và đề cương môn học; GV có cho bài tập để chấm điểm tham gia hoạt động trong lớp; GV sẵn lòng trả lời các câu hỏi thắc mắc của SV về nội dung học tập; GV khuyến khích SV đặt câu hỏi và làm việc nhóm, thúc đẩy sinh viên tự học, tự nghiên cứu; GV công bằng trong đánh giá quá trình kết quả học tập; Môn học

này phù hợp với ngành học; GV đảm bảo giờ lên lớp; GV có tác phong sư phạm đúng mực; và Giảng viên phụ trách môn học này đảm bảo tiêu chuẩn giảng viên. Tuy nhiên, sự đánh giá của các sinh viên chưa đồng nhất ở một số điểm (độ lệch chuẩn còn lớn hơn 1). Nhìn chung, giảng viên được sinh viên đánh giá khá tốt về đạo đức nghề nghiệp, chuyên môn nghiệp vụ giảng dạy. Đây là điểm mà tất cả giảng viên của Trường cần giữ gìn và phát huy.

2.4. Mức độ đánh giá của sinh viên theo từng nội dung khảo sát

Bảng 5: Đánh giá của sinh viên theo từng nội dung khảo sát

Nội dung	Hoàn toàn không đồng ý và không đồng ý		Không ý kiến		Hoàn toàn đồng ý và đồng ý	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Giảng viên (GV) giới thiệu chi tiết đề cương môn học	717	8,83%	700	8,62%	6707	82,56%
Nội dung giảng dạy phù hợp với mục tiêu và đề cương môn học	702	8,64%	679	8,36%	6743	83,00%
Nội dung môn học được cập nhật, phù hợp với nhu cầu công việc	734	9,03%	899	11,07%	6491	79,90%
Thời lượng giảng dạy mỗi môn là phù hợp	790	9,72%	927	11,41%	6407	78,87%
GV trình bày bài giảng rõ ràng và dễ hiểu	816	10,04%	675	8,31%	6633	81,65%
GV giảng dạy thu hút và hấp dẫn	843	10,38%	863	10,62%	6418	79,00%
GV quan tâm đến việc tiếp thu bài giảng của sinh viên	767	9,44%	827	10,18%	6530	80,38%
GV có cho bài tập để chấm điểm tham gia hoạt động trong lớp.	593	7,30%	730	8,99%	6801	83,71%
GV quản lý tốt sinh viên và tạo môi trường học tập tích cực trong trong buổi học	672	8,27%	848	10,44%	6604	81,29%
GV sẵn lòng trả lời các câu hỏi thắc mắc của SV về nội dung học tập	626	7,71%	625	7,69%	6873	84,60%
GV khuyến khích SV đặt câu hỏi và làm việc nhóm, thúc đẩy sinh viên tự học, tự nghiên cứu	630	7,75%	807	9,93%	6687	82,31%
GV công bằng trong đánh giá quá trình kết quả học tập	607	7,47%	765	9,42%	6752	83,11%

GV đảm bảo giờ lên lớp	576	7,09%	664	8,17%	6884	84,4%
GV sẵn lòng hỗ trợ sinh viên học tập ngoài giờ lên lớp	633	7,79%	1038	12,78%	6453	79,43%
GV có tác phong sư phạm đúng mực	555	6,83%	619	7,62%	6950	85,55%
Môn học này phù hợp với ngành học	586	7,21%	651	8,01%	6887	84,77%
Giảng viên phụ trách môn học này đảm bảo tiêu chuẩn giảng viên	625	7,69%	628	7,73%	6871	84,58%
Số quan sát = 8.124						

Theo kết quả thống kê ở bảng 5 cho thấy, đa phần sinh viên đánh giá tốt về giảng viên và môn học. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng 10% sinh viên đánh giá chưa tốt về môn học và giảng viên, có từ 7 – 12% sinh viên ngại đánh giá (không có ý kiến – mức độ 3). Trong các phát biểu mà sinh viên không đồng ý nhiều nhất tập trung vào các vấn đề như: GV sẵn lòng trả lời các câu hỏi thắc mắc của SV về nội dung học tập; Nội dung giảng dạy phù hợp với mục tiêu và đề cương môn học; Phương pháp sư phạm của GV (GV giảng dạy thu hút và hấp dẫn); GV trình bày bài giảng rõ ràng và dễ hiểu. Tỷ lệ đánh giá tốt khá cao (trên 80%), kết quả đánh giá này cũng cho thấy chất lượng giảng viên và chất lượng môn học của nhà Trường rất tốt, cần tiếp tục củng cố và phát huy.

2.5. Mức độ đánh giá của sinh viên theo các môn học nổi bật

- Các môn học và giảng viên được sinh viên đánh giá khá tốt: Dự báo trong kinh doanh (GV giảng dạy, sâu sát, dễ hiểu), Kinh tế vi mô (giảng viên giảng rất nhiệt tình, dễ hiểu), Kinh tế vĩ mô (giảng viên có kiến thức sâu, rộng), Logic học (Thầy dạy hay, kiến thức rộng và nhiều kinh nghiệm), Luyện phát âm Anh - Mỹ (Thầy dạy rất hay, phát âm chuẩn), Lý luận nhà nước và pháp luật (GV giảng rất hay), Nguyên lý kế toán (cô giảng dễ hiểu, dễ làm bài tập),...
- Các môn học và giảng viên được sinh viên đánh giá chưa tốt: Luật đầu tư, Luật cạnh tranh, Công pháp quốc tế, Luật hôn nhân gia đình, Kết cấu thép 1, Nghe nói 1, Ngữ nghĩa học,...
- Ý kiến của sinh viên về các môn còn lại phân bố rải rác, ít tập trung vào mức đánh giá nào (không quá khen cũng không chê).

PHẦN 3: Ý KIẾN KHÁC, KẾT LUẬN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

3.1. Ý kiến khác của sinh viên

Phần ý kiến khác do sinh viên đề nghị có không nhiều và tập trung vào các vấn đề

sau:

Về giảng viên: Phần đông giảng viên giảng dạy đều tốt, có tâm của nhà giáo, thực hiện công tác giảng dạy và hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập rất nhiệt tình, có công bố điểm quá trình khi kết thúc môn học, ... Tuy nhiên vẫn còn một vài giảng viên chưa có công bố điểm quá trình khi kết thúc môn học, chưa trả lời thắc mắc của sinh viên nhanh chóng (email), kịp thời và quan tâm đến khó khăn của sinh viên đúng mực, chưa đưa nhiều tình huống minh họa theo thực tế vào bài giảng làm sinh viên khó tiếp thu hiệu quả.

Về địa điểm học: Một số sinh viên muốn thay đổi địa điểm học gần nhà, gần cơ quan cho tiện việc đi lại. Đồng thời, một vài địa điểm học còn có các hoạt động khác gây ồn ào làm ảnh hưởng kết quả học tập. sinh viên đề nghị nhà Trường nên tạo điều kiện cho sv học đào tạo từ xa được học tại cơ sở 97 Võ Văn Tần. Một số phòng học có sự cố về trang thiết bị phòng học, đã báo cáo nhiều lần nhưng không được giải quyết kịp thời.

Về học liệu: Một số học liệu liên quan đến ngành luật chưa cập nhật kịp thời nên cần thay đổi học liệu cho kịp thời, tránh tình trạng học liệu bị chậm trễ, thay đổi làm sinh viên phải mất thời gian. Sinh viên đề nghị nhà trường cung cấp giáo trình phù hợp và cập nhật thường xuyên. Một số môn học giảng viên không giảng dạy theo giáo trình của nhà Trường phát cho học viên mà sử dụng giáo trình khác. Học liệu phát cho sinh viên qua đường bưu điện còn chậm, một vài trường hợp phát học liệu bị nhầm lẫn so với môn học mà sinh viên đăng ký. Một số nội dung học tập và thi cử không có trong học liệu.

Về môn học: Phần lớn các môn học trong chương trình được sinh viên đánh giá là phù hợp với chương trình đào tạo, tuy nhiên, vẫn còn một vài sinh viên cho rằng có nhiều môn học quá khó, do đó sinh viên yêu cầu tăng thêm thời lượng giảng dạy (các môn học thuộc ngành Xây dựng (các môn kết cấu thép, sức bền vật liệu).

Về khảo thí: Sinh viên đánh giá việc thi và kiểm tra hết môn của Nhà Trường áp dụng theo ngân hàng đề thi chính qui nên khá khó cho sinh viên theo học hệ VLVH và Từ Xa. Sinh viên đề nghị nên cho thi ngay sau khi kết thúc mỗi môn học, tránh học xong khá lâu rồi mới thi thì sinh viên quên bài. Một vài môn học có đề cương ôn thi và đề thi không liên quan nhau. Sinh viên đề nghị xem lại tỉ lệ điểm thi và điểm kiểm tra trên lớp theo đặc thù của đào tạo ngoài chính quy vì sinh viên đa phần là người bận rộn, đang đi làm việc nên thời gian dành cho việc học tại lớp không nhiều. Sinh viên kiến nghị công bố điểm quá trình cho sinh viên sớm hơn (trước khi thi hết môn).

Các ý kiến khác: Cần có thông tin nhiều hơn cho sinh viên, cập nhật thông tin cho sinh viên nhanh chóng và kịp thời hơn nhất là lịch học thay đổi, thay đổi phòng học, phòng thi và hủy môn học do không đủ số lượng đăng kí học.....Trường hợp hủy môn,

hủy lớp cần báo ngay để tránh sinh viên phải chờ đợi và mất thời gian cho việc đi lại, liên hệ. Danh sách lớp cập nhật chưa kịp thời, vẫn còn có một số sinh viên không nằm trong danh sách nên làm sinh viên lo lắng do ngại mất điểm quá trình.

3.2. Kết luận

Đây là cuộc khảo sát thu thập ý kiến đánh giá của sinh viên về giảng viên và môn học được thực hiện tại TTĐT Từ Xa. Kết quả khảo sát cho thấy, nhà Trường và Trung tâm cần có thêm nhiều hoạt động để nâng cao chất lượng đào tạo trong đó có việc hoàn thiện chương trình đào tạo (môn học) và chất lượng giảng viên.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, môn số môn học và giảng viên có sự chênh lệch khi giảng dạy ở những điểm học khác nhau. Môn số giảng viên chưa công bố rõ những vấn đề liên quan đến môn học, phương pháp đánh giá (cách cho điểm quá trình, cách kiểm tra đánh giá môn học). Một số giảng viên cần trao đổi thêm nghiệp vụ sư phạm vì có nhiều sinh viên nhận định: “GV trình bày bài giảng rõ ràng và dễ hiểu” chưa tốt, “GV giảng dạy thu hút và hấp dẫn” chưa hấp dẫn hay thu hút sinh viên. Tình trạng giờ giấc giảng dạy được thực hiện nghiêm túc nhưng vẫn chưa hoàn toàn tốt, vẫn còn có một số trường hợp mức độ tuân thủ giờ giảng của giảng viên chưa đúng qui định.

Trên đây là kết quả báo cáo khảo sát sinh viên về giảng viên và môn học theo cả hai hình thức đào tạo Từ xa và Vừa làm vừa học năm 2018.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Kim Phước

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU
KHẢO SÁT GIẢNG VIÊN & MÔN HỌC NĂM 2018

Đợt khảo sát

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
KS đợt tháng 03.2018	4202	51.7	51.7	51.7
Valid KS đợt tháng 07.2018	3025	37.2	37.2	89.0
KS đợt tháng 11.2018	897	11.0	11.0	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

Hệ đào tạo

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Từ xa	5580	68.7	68.7	68.7
Valid VLVH	2544	31.3	31.3	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

Giới tính của SV

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Nam	3889	47.9	47.9	47.9
Valid Nữ	4235	52.1	52.1	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

Ngành sv đang theo học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
QTKD	1565	19.3	19.3	19.3
Kế toán	686	8.4	8.4	27.7
TCNH	96	1.2	1.2	28.9
Kinh tế CN KTL	140	1.7	1.7	30.6
Valid Luật kinh tế	2412	29.7	29.7	60.3
Luật học	655	8.1	8.1	68.4
CNSH	48	.6	.6	69.0
CNTT	4	.0	.0	69.0
CNKTCTXD	510	6.3	6.3	75.3
Cấp thoát nước	215	2.6	2.6	77.9

QLXD	13	.2	.2	78.1
XHH	205	2.5	2.5	80.6
CTXH	472	5.8	5.8	86.4
NN Anh	1075	13.2	13.2	99.7
Ngành khác	28	.3	.3	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

Môn học chọn để đánh giá

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
BHXX	42	.5	.5	.5
Bê tông CT2	46	.6	.6	1.1
Biên dịch 1	33	.4	.4	1.5
Cấp thoát nước	55	.7	.7	2.2
Công pháp QT	74	.9	.9	3.1
Cơ chất lỏng	34	.4	.4	3.5
CTXH gia đình	41	.5	.5	4.0
CTXH người cao tuổi	30	.4	.4	4.4
Dân số học	35	.4	.4	4.8
Dự báo trong KD	71	.9	.9	5.7
Đọc hiểu 2	23	.3	.3	6.0
Đọc hiểu 4	42	.5	.5	6.5
Đường lối CMĐCSVN	45	.6	.6	7.0
Giao tiếp trong KD	73	.9	.9	7.9
Valid Hành vi tổ chức	34	.4	.4	8.3
KT chi phí	35	.4	.4	8.8
KT HC sự nghiệp	62	.8	.8	9.5
KT tài chính 1	65	.8	.8	10.3
kết cấu thép	30	.4	.4	10.7
KDQT	74	.9	.9	11.6
Kinh tế học ĐC	43	.5	.5	12.1
KT vi mô	191	2.4	2.4	14.5
KT vĩ mô	67	.8	.8	15.3
KN đàm phán & STVB	62	.8	.8	16.1
Kỹ thuật XD văn bản	34	.4	.4	16.5
lập kế hoạch trong KD	51	.6	.6	17.1
Lịch sử NN&PL	112	1.4	1.4	18.5
Logich học	60	.7	.7	19.3
Luật cạnh tranh	88	1.1	1.1	20.3

Luật DS 1	163	2.0	2.0	22.3
Luật DS 2	72	.9	.9	23.2
Luật đất đai	66	.8	.8	24.0
Luật đầu tư	112	1.4	1.4	25.4
Luật hành chính	80	1.0	1.0	26.4
Luật hiến pháp	128	1.6	1.6	28.0
Luật hình sự	152	1.9	1.9	29.8
Luật hôn nhân GD	153	1.9	1.9	31.7
Luật KD BĐS	112	1.4	1.4	33.1
Luật lao động	83	1.0	1.0	34.1
Luật môi trường	85	1.0	1.0	35.2
Luật ngân hàng	104	1.3	1.3	36.5
Luật so sánh	155	1.9	1.9	38.4
Luật SH trí tuệ	38	.5	.5	38.8
Luật tài chính	63	.8	.8	39.6
Luật tổ tụng DS	34	.4	.4	40.0
Luật tổ tụng hình sự	36	.4	.4	40.5
Luật thuế	158	1.9	1.9	42.4
Luật TM	59	.7	.7	43.1
Luật TMQT	35	.4	.4	43.6
Luật XNK	55	.7	.7	44.3
Luyện dịch 1	43	.5	.5	44.8
Luyện dịch 2	62	.8	.8	45.5
Luyện phát âm Anh - Mỹ	73	.9	.9	46.4
LL NN & PL	119	1.5	1.5	47.9
Marketing CB	83	1.0	1.0	48.9
Nghe nói 1	88	1.1	1.1	50.0
Nghe nói 4	45	.6	.6	50.6
Nghe nói 5	37	.5	.5	51.0
NV ngoại thương	45	.6	.6	51.6
NL kế toán	137	1.7	1.7	53.3
Ngữ âm-âm vị học	49	.6	.6	53.9
Ngữ nghĩa học	51	.6	.6	54.5
NP căn bản	85	1.0	1.0	55.5
Những NLCB của CNMLN	159	2.0	2.0	57.5
PL đại cương	45	.6	.6	58.1
Phân tích BCTC	50	.6	.6	58.7
PP NC XHH	45	.6	.6	59.2
QT bán hàng	43	.5	.5	59.7

QT chất lượng	69	.8	.8	60.6
QT chiến lược	37	.5	.5	61.1
QT chuỗi cung ứng	61	.8	.8	61.8
QT học	186	2.3	2.3	64.1
QT marketing	47	.6	.6	64.7
QT nhân lực	65	.8	.8	65.5
QT sự thay đổi	39	.5	.5	66.0
QT tài chính	128	1.6	1.6	67.5
QT thương hiệu	48	.6	.6	68.1
QT vận hành	32	.4	.4	68.5
Tài chính DN	55	.7	.7	69.2
Tâm lý học XH	49	.6	.6	69.8
Toán cao cấp	35	.4	.4	70.2
Tư pháp QT	40	.5	.5	70.7
Tư tưởng HCM	36	.4	.4	71.2
Thống kê ứng dụng	60	.7	.7	71.9
Văn hóa DN	52	.6	.6	72.5
Văn học Anh	36	.4	.4	73.0
Vật liệu XD	46	.6	.6	73.5
Viết 2	33	.4	.4	74.0
XHH nông thôn	38	.5	.5	74.4
XHH văn hóa	35	.4	.4	74.9
Các môn khác	2043	25.1	25.1	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

Địa điểm học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
TT GDTX huyện Tuy Đức - Đắk Nông	29	.4	.4	.4
Các cơ sở ĐT của OU	4802	59.1	59.1	59.5
Trường CĐCD Kiên Giang	36	.4	.4	59.9
CS Phú Đức - Bù Gia Mập - Bình Phước	48	.6	.6	60.5
CS Phú Nghĩa - Bù Gia Mập - Bình Phước	77	.9	.9	61.4
Valid TT BDCT Quận 1	89	1.1	1.1	62.5
TT BDCT Quận 5	118	1.5	1.5	64.0
TT BDCT Quận Gò Vấp	130	1.6	1.6	65.6
TT BDCT Quận Phú Nhuận	75	.9	.9	66.5
TT BDCT Quận Tân Bình	92	1.1	1.1	67.7
TT dạy nghề Xuân Lộc - Đồng Nai	31	.4	.4	68.0

TT GDNN - GDTX huyện Nhà Bè	48	6	.6	68.6
TT GDNN Quận Thốt Nốt - Cần Thơ	84	1.0	1.0	69.7
TT GDTX Bà Rịa - Vũng Tàu	271	3.3	3.3	73.0
TT GDTX Gia Định	49	6	6	73.6
TT GDTX Huyện Chư Păh - Gia Lai	99	1.2	1.2	74.8
TT GDTX Huyện Nhơn Trạch - Đồng Nai	41	5	.5	75.3
TT GDTX Tỉnh Bến Tre	121	1.5	1.5	76.8
TT GDTX Tỉnh Đắk Nông	51	6	6	77.4
TT GDTX Tỉnh Khánh Hòa	253	3.1	3.1	80.6
TT GDTX Tỉnh Long An	96	1.2	1.2	81.7
TT GDTX Tỉnh Tây Ninh	121	1.5	1.5	83.2
Trường CĐCD Bình Thuận	389	4.8	4.8	88.0
Trường CĐCD Đồng Tháp	45	6	6	88.6
Trường Chính trị tỉnh Lâm Đồng	84	1.0	1.0	89.6
Trường Đại học Trà Vinh	180	2.2	2.2	91.8
Trường TC Du lịch Saigontourist	50	6	6	92.4
Trường TCN Củ Chi	131	1.6	1.6	94.0
Trường TCN Đức Hòa - Long An	101	1.2	1.2	95.3
Trường TCN Trần Đại Nghĩa - Bình Chánh	106	1.3	1.3	96.6
Trung tâm GDTX Tỉnh Ninh Thuận	41	.5	.5	97.1
Trường ĐH KT - CN Cần Thơ	36	.4	.4	97.5
Trường TCN Biên Hòa-Đồng Nai	48	.6	.6	98.1
Các địa điểm khác	152	1.9	1.9	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

Giảng viên (GV) giới thiệu chi tiết đề cương môn học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	392	4.8	4.8	4.8
Không đồng ý	325	4.0	4.0	8.8
Phân vân/không ý kiến	700	8.6	8.6	17.4
Đồng ý	3474	42.8	42.8	60.2
Hoàn toàn đồng ý	3233	39.8	39.8	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

Nội dung giảng dạy phù hợp với mục tiêu và đề cương môn học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Hoàn toàn không đồng ý	353	4.3	4.3	4.3

Không đồng ý	349	4.3	4.3	8.6
Phân vân/không ý kiến	679	8.4	8.4	17.0
Đồng ý	3517	43.3	43.3	60.3
Hoàn toàn đồng ý	3226	39.7	39.7	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

Nội dung môn học được cập nhật, phù hợp với nhu cầu công việc

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	382	4.7	4.7	4.7
Không đồng ý	352	4.3	4.3	9.0
Phân vân/không ý kiến	899	11.1	11.1	20.1
Đồng ý	3580	44.1	44.1	64.2
Hoàn toàn đồng ý	2911	35.8	35.8	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

Thời lượng giảng dạy mỗi môn là phù hợp

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	375	4.6	4.6	4.6
Không đồng ý	415	5.1	5.1	9.7
Phân vân/không ý kiến	927	11.4	11.4	21.1
Đồng ý	3480	42.8	42.8	64.0
Hoàn toàn đồng ý	2927	36.0	36.0	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

GV trình bày bài giảng rõ ràng và dễ hiểu

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	416	5.1	5.1	5.1
Không đồng ý	400	4.9	4.9	10.0
Phân vân/không ý kiến	675	8.3	8.3	18.4
Đồng ý	3266	40.2	40.2	58.6
Hoàn toàn đồng ý	3367	41.4	41.4	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

GV giảng dạy thu hút và hấp dẫn

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	445	5.5	5.5	5.5
Không đồng ý	398	4.9	4.9	10.4
Phân vân/không ý kiến	863	10.6	10.6	21.0
Đồng ý	3234	39.8	39.8	60.8
Hoàn toàn đồng ý	3184	39.2	39.2	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

GV quan tâm đến việc tiếp thu bài giảng của sinh viên

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	400	4.9	4.9	4.9
Không đồng ý	367	4.5	4.5	9.4
Phân vân/không ý kiến	827	10.2	10.2	19.6
Đồng ý	3368	41.5	41.5	61.1
Hoàn toàn đồng ý	3162	38.9	38.9	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

GV có cho bài tập để chấm điểm tham gia hoạt động trong lớp.

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	333	4.1	4.1	4.1
Không đồng ý	260	3.2	3.2	7.3
Phân vân/không ý kiến	730	9.0	9.0	16.3
Đồng ý	3507	43.2	43.2	59.5
Hoàn toàn đồng ý	3294	40.5	40.5	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

GV quản lý tốt sinh viên và tạo môi trường học tập tích cực trong trong buổi học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	390	4.8	4.8	4.8
Không đồng ý	282	3.5	3.5	8.3
Phân vân/không ý kiến	848	10.4	10.4	18.7
Đồng ý	3517	43.3	43.3	62.0
Hoàn toàn đồng ý	3087	38.0	38.0	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

GV sẵn lòng trả lời các câu hỏi thắc mắc của SV về nội dung học tập

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	358	4.4	4.4	4.4
Không đồng ý	268	3.3	3.3	7.7
Phân vân/không ý kiến	625	7.7	7.7	15.4
Đồng ý	3325	40.9	40.9	56.3
Hoàn toàn đồng ý	3548	43.7	43.7	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

GV khuyến khích SV đặt câu hỏi và làm việc nhóm, thúc đẩy sinh viên tự học, tự nghiên cứu

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	348	4.3	4.3	4.3
Không đồng ý	282	3.5	3.5	7.8
Phân vân/không ý kiến	807	9.9	9.9	17.7
Đồng ý	3459	42.6	42.6	60.3
Hoàn toàn đồng ý	3228	39.7	39.7	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

GV công bằng trong đánh giá quá trình kết quả học tập

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	368	4.5	4.5	4.5
Không đồng ý	239	2.9	2.9	7.5
Phân vân/không ý kiến	765	9.4	9.4	16.9
Đồng ý	3358	41.3	41.3	58.2
Hoàn toàn đồng ý	3394	41.8	41.8	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

GV đảm bảo giờ lên lớp

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Hoàn toàn không đồng ý	354	4.4	4.4	4.4

Không đồng ý	222	2.7	2.7	7.1
Phân vân/không ý kiến	664	8.2	8.2	15.3
Đồng ý	3384	41.7	41.7	56.9
Hoàn toàn đồng ý	3500	43.1	43.1	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

GV sẵn lòng hỗ trợ sinh viên học tập ngoài giờ lên lớp

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	353	4.3	4.3	4.3
Không đồng ý	280	3.4	3.4	7.8
Phân vân/không ý kiến	1038	12.8	12.8	20.6
Đồng ý	3367	41.4	41.4	62.0
Hoàn toàn đồng ý	3086	38.0	38.0	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

GV có tác phong sư phạm đúng mực

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	352	4.3	4.3	4.3
Không đồng ý	203	2.5	2.5	6.8
Phân vân/không ý kiến	619	7.6	7.6	14.5
Đồng ý	3242	39.9	39.9	54.4
Hoàn toàn đồng ý	3708	45.6	45.6	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

Theo Anh/Chị, môn học này phù hợp với ngành học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Hoàn toàn không đồng ý	366	4.5	4.5	4.5
Không đồng ý	220	2.7	2.7	7.2
Phân vân/không ý kiến	651	8.0	8.0	15.2
Đồng ý	3303	40.7	40.7	55.9
Hoàn toàn đồng ý	3584	44.1	44.1	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

Theo Anh/Chị, Giảng viên phụ trách môn học này đảm bảo tiêu chuẩn giảng viên

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent

Hoàn toàn không đồng ý	398	4.9	4.9	4.9
Không đồng ý	227	2.8	2.8	7.7
Phân vân/không ý kiến	628	7.7	7.7	15.4
Đồng ý	3053	37.6	37.6	53.0
Hoàn toàn đồng ý	3818	47.0	47.0	100.0
Total	8124	100.0	100.0	

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Giảng viên (GV) giới thiệu chi tiết đề cương môn học	8124	1.00	5.00	4.0870	1.03488
Nội dung giảng dạy phù hợp với mục tiêu và đề cương môn học	8124	1.00	5.00	4.0972	1.01698
Nội dung môn học được cập nhật, phù hợp với nhu cầu công việc	8124	1.00	5.00	4.0199	1.03209
Thời lượng giảng dạy mỗi môn là phù hợp	8124	1.00	5.00	4.0055	1.04607
GV trình bày bài giảng rõ ràng và dễ hiểu	8124	1.00	5.00	4.0793	1.07201
GV giảng dạy thu hút và hấp dẫn	8124	1.00	5.00	4.0234	1.08936
GV quan tâm đến việc tiếp thu bài giảng của sinh viên	8124	1.00	5.00	4.0494	1.05477
GV có cho bài tập để chấm điểm tham gia hoạt động trong lớp.	8124	1.00	5.00	4.1286	.98784
GV quản lý tốt sinh viên và tạo môi trường học tập tích cực trong trong buổi học	8124	1.00	5.00	4.0622	1.02544
GV sẵn lòng trả lời các câu hỏi thắc mắc của SV về nội dung học tập	8124	1.00	5.00	4.1616	1.00808
GV khuyến khích SV đặt câu hỏi và làm việc nhóm, thúc đẩy sinh viên tự học, tự nghiên cứu	8124	1.00	5.00	4.1001	1.00556
GV công bằng trong đánh giá quá trình kết quả học tập	8124	1.00	5.00	4.1289	1.01035
GV đảm bảo giờ lên lớp	8124	1.00	5.00	4.1637	.99366
GV sẵn lòng hỗ trợ sinh viên học tập ngoài giờ lên lớp	8124	1.00	5.00	4.0528	1.01681
GV có tác phong sư phạm đúng mực	8124	1.00	5.00	4.2003	.99123
Theo Anh/Chị, môn học này phù hợp với ngành học	8124	1.00	5.00	4.1717	1.00286
Theo Anh/Chị, Giảng viên phụ trách môn học này đảm bảo tiêu chuẩn giảng viên	8124	1.00	5.00	4.1898	1.03153
Valid N (listwise)	8124				